

TỔNG HỢP TRỌN BỘ TỪ VỰNG

TIẾNG ANH LỚP 9 THEO TỪNG UNIT

SÁCH GLOBAL SUCCESS

Unit 1: Local Community

STT	Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	Artisan	/,ɑ:ti'zæn/	Nghệ nhân	The artisan made this vase by hand.
2	Handicraft	/'hændikrɑ:ft/	Đồ thủ công	We bought some handicrafts at the village.
3	Workshop	/'wɜ:kʃɒp/	Xưởng, buổi hội thảo	My uncle owns a pottery workshop .
4	Attraction	/ə'trækʃn/	Điểm thu hút	The old pagoda is a main attraction here.
5	Preserve	/pri'zɜ:v/	Bảo tồn	We should preserve our local traditions.
6	Authenticity	/,ɔ:θen'tisəti/	Tính xác thực, chân thật	Collectors value the authenticity of the craft.
7	Cast	/kɑ:st/	Đúc (đồng, sắt...)	They cast the bronze statue last week.
8	Craft	/krɑ:ft/	Nghề thủ công	Basket weaving is a traditional craft .
9	Layer	/'leɪə(r)/	Lớp (lá, sơn...)	A conical hat has two layers of leaves.

10	Mould	/məʊld/	Đổ khuôn, tạo khuôn	The artisan moulds the clay into a bowl.
11	Surface	/'sɜ:fi:s/	Bề mặt	The surface of the lacquerware is shiny.
12	Team-building	/'ti:m bɪldɪŋ/	Xây dựng đội ngũ	We went to a craft village for team-building .
13	Drumhead	/'drʌmhed/	Mặt trống	He is tightening the drumhead .
14	Embroider	/ɪm'brɔɪdə(r)/	Thêu	She can embroider flowers on silk.
15	Frame	/freɪm/	Khung	The painting is set in a wooden frame .
16	Lacquerware	/'lækəweə(r)/	Đồ sơn mài	Vietnam is famous for its lacquerware .
17	Loom	/lu:m/	Khung cửi dệt vải	My grandmother still uses an old loom .
18	Sculpture	/'skʌlptʃə(r)/	Điêu khắc/Bức tượng	There is a stone sculpture in the garden.
19	Silk	/sɪlk/	Lụa	This scarf is made of pure silk .
20	Strip	/stri:p/	Dải, thanh dài	Use bamboo strips to make the basket.
21	Weave	/wi:v/	Dệt, đan	They weave colorful rugs for sale.
22	Knit	/nɪt/	Đan (len)	My mom knits a sweater for me every winter.
23	Pottery	/'pɒtəri/	Đồ gốm	I tried making pottery yesterday.
24	Suburb	/'sʌbɜ:b/	Vùng ngoại ô	They live in a peaceful suburb .

25	Local	/'ləʊkl/	Thuộc địa phương	Support local businesses in your area.
26	Community	/kə'mju:nəti/	Cộng đồng	We have a very supportive community .
27	Souvenir	/,su:və'niə(r)/	Quà lưu niệm	Don't forget to buy some souvenirs .
28	Unique	/ju'ni:k/	Độc đáo, duy nhất	Every handmade item is unique .
29	Famous	/'feiməs/	Nổi tiếng	Bat Trang is famous for its ceramics.
30	Traditional	/trə'diʃənəl/	Truyền thống	We wore traditional clothes for the festival.

Unit 2: City Life

STT	Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	Skyscraper	/'skaɪskreɪpə(r)/	Nhà chọc trời	New York is full of skyscrapers .
2	Bustling	/'bʌslɪŋ/	Nhộn nhịp, hối hả	I love the bustling streets of Hanoi.
3	Crowded	/'kraʊdɪd/	Đông đúc	The market is very crowded today.
4	Packed	/pækt/	Chật ních người	The bus was packed this morning.
5	Modern	/'mɒdn/	Hiện đại	This city has very modern facilities.
6	Pollution	/pə'lu:ʃn/	Sự ô nhiễm	We need to reduce air pollution .
7	Traffic jam	/'træfɪk dʒæm/	Tắc đường	I was late because of a traffic jam .

8	Rush hour	/'rʌʃ aʊə(r)/	Giờ cao điểm	Avoid driving during rush hour .
9	Resident	/'rezɪdənt/	Cư dân	The city residents are very friendly.
10	Dweller	/'dwelə(r)/	Người sinh sống	City dwellers often suffer from stress.
11	Lifestyle	/'laɪfstɑɪl/	Lối sống	He has a very healthy lifestyle .
12	Convenient	/kən'veɪniənt/	Thuận tiện	Living near a station is very convenient .
13	Affordable	/ə'fɔ:dəbl/	Giá cả phải chăng	We are looking for affordable housing.
14	Fascinating	/'fæsmɪnɪŋ/	Quyến rũ, thú vị	Tokyo is a fascinating city to visit.
15	Forbidden	/fə'bɪdn/	Bị cấm	Smoking is forbidden in public places.
16	Populous	/'pɒpjələs/	Đông dân	China is a very populous country.
17	Metropolitan	/,metrə'pɒlɪtən/	Thuộc về đô thị lớn	He works in the metropolitan area.
18	Multicultural	/,mʌlti'kʌltʃərəl/	Đa văn hóa	London is a truly multicultural city.
19	Urban	/'ɜ:bən/	Thuộc thành thị	Urban planning is very important.
20	Metro	/'metrəʊ/	Tàu điện ngầm	I take the metro to work every day.
21	Infrastructure	/'ɪnfɹəstrʌktʃə(r)/	Cơ sở hạ tầng	The city needs better infrastructure .

22	Feature	/ˈfi:tʃə(r)/	Đặc điểm	This park is a key feature of the city.
23	Downtown	/ˌdaʊnˈtaʊn/	Trung tâm thành phố	Let's go downtown for dinner.
24	Exhaust fumes	/ɪgˈzɔːst fjuːmz/	Khí thải	Exhaust fumes damage our health.
25	Overcrowded	/ˌəʊvəˈkraʊdɪd/	Quá tải, quá đông	Many schools are overcrowded now.
26	Stressful	/ˈstresfl/	Căng thẳng	City life can be very stressful .
27	Reliable	/rɪˈlaɪəbl/	Đáng tin cậy	Public transport here is not reliable .
28	Variety	/vəˈreɪəti/	Sự đa dạng	There are a variety of food choices.
29	Neighborhood	/ˈneɪbəhʊd/	Khu vực lân cận	It's a very safe neighborhood .
30	Slum	/slʌm/	Khu ổ chuột	They are trying to improve the slums .

Unit 3: Healthy Living for Teens

STT	Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	Healthy	/ˈhelθi/	Lành mạnh, khỏe mạnh	Eating fruit is a healthy habit.
2	Physical	/ˈfɪzɪkl/	Thuộc thể chất	Physical exercise is good for you.
3	Mental	/ˈmentl/	Thuộc tinh thần	Don't ignore your mental health.

4	Balanced	/'bælənst/	Cân bằng	You need a balanced diet to stay fit.
5	Diet	/'daɪət/	Chế độ ăn uống	My sister is on a special diet .
6	Stress	/stres/	Căng thẳng	Yoga helps reduce stress .
7	Anxiety	/æŋ'zæti/	Sự lo âu	Exams can cause anxiety for teens.
8	Pressure	/'preʃə(r)/	Áp lực	Peer pressure is common in school.
9	Workout	/'wɜ:kəʊt/	Buổi tập thể dục	I had a hard workout this morning.
10	Routine	/ru:'ti:n/	Thói quen hằng ngày	I follow a strict morning routine .
11	Sedentary	/'sedntri/	Thụ động, ít vận động	Avoid a sedentary lifestyle.
12	Junk food	/'dʒʌŋk fu:d/	Đồ ăn vặt, không tốt	Stop eating too much junk food .
13	Nutrition	/nju'trɪʃn/	Dinh dưỡng	Good nutrition is key to growth.
14	Protein	/'prəʊti:n/	Chất đạm	Meat and beans are high in protein .
15	Calories	/'kælərɪz/	Calo	How many calories are in this cake?
16	Relaxation	/,ri:læk'seɪʃn /	Sự thư giãn	Music is my favorite way of relaxation .

17	Counseling	/'kaʊnsəlɪŋ/	Sự tư vấn	He needs school counseling .
18	Guidance	/'gɑ:dns/	Sự hướng dẫn	We need guidance from teachers.
19	Independent	/,ɪndɪ'pendənt/	Độc lập	Teens want to be more independent .
20	Self-discipline	/,self'dɪsəplɪn/	Tính tự kỷ luật	Success requires self-discipline .
21	Goal	/gəʊl/	Mục tiêu	My goal is to pass the exam.
22	Positive	/'pɒzətɪv/	Tích cực	Keep a positive attitude.
23	Negative	/'negətɪv/	Tiêu cực	Avoid negative thoughts.
24	Muscle	/'mʌsl/	Cơ bắp	Exercise helps build muscles .
25	Obesity	/əʊ'bi:səti/	Bệnh béo phì	Obesity is a global health problem.
26	Concentration	/,kɒnsn'treɪʃn/	Sự tập trung	Noise affects my concentration .
27	Well-being	/'wel bi:ɪŋ/	Tình trạng hạnh phúc/khỏe mạnh	We care about your well-being .
28	Mature	/mə'tʃʊə(r)/	Trưởng thành	She is very mature for her age.
29	Self-care	/,self'keə(r)/	Tự chăm sóc bản thân	Self-care is not being selfish.
30	Confidence	/'kɒnfɪdəns/	Sự tự tin	Practice gives you more confidence .

Unit 4: Remembering the Past

STT	Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	Ancestor	/'ænsɛstə(r)/	Ông bà, tổ tiên	My ancestors lived in this village for centuries.
2	Generation	/.dʒenə'reɪʃn/	Thế hệ	There are three generations living in my house.
3	Tradition	/trə'dɪʃn/	Truyền thống	It's a tradition to bake a cake for birthdays.
4	Preservation	/.prezə'veɪʃn/	Sự bảo tồn	The preservation of old buildings is important.
5	Memory	/'meməri/	Ký ức, kỷ niệm	This song brings back happy memories .
6	Childhood	/'tʃaɪldhʊd/	Tuổi thơ	I had a very happy childhood in the country.
7	Elderly	/'eldəli/	Người cao tuổi	We should always respect the elderly .
8	Heritage	/'herɪtɪdʒ/	Di sản	Hoi An is a world cultural heritage site.
9	Custom	/'kʌstəm/	Phong tục	It is a local custom to wear white at weddings.
10	Legend	/'ledʒənd/	Truyền thuyết	The legend tells a story of a brave hero.
11	Historical	/'hɪstərɪkl/	Thuộc về lịch sử	We visited several historical sites in Hue.

12	Meaningful	/ˈmiːnɪŋfl/	Có ý nghĩa	It was a meaningful gift from my grandfather.
13	Nostalgic	/nɒˈstældʒɪk/	Hoài niệm	Looking at old photos makes me feel nostalgic .
14	Ancient	/ˈeɪnʃənt/	Cổ đại, cổ xưa	The ancient city was buried under the sand.
15	Era	/ˈɪərə/	Kỷ nguyên, thời đại	We are living in a digital era .
16	Respect	/rɪˈspekt/	Tôn trọng	You should show respect to your teachers.
17	Valuable	/ˈvæljuəbl/	Quý giá	Health is more valuable than money.
18	Reflect	/rɪˈflekt/	Phản chiếu, phản ánh	The stories reflect the life of people in the past.
19	Storyteller	/ˈstɔːrɪtelə(r)/	Người kể chuyện	My grandma is a wonderful storyteller .
20	Rural	/ˈrʊərəl/	Thuộc nông thôn	Life in rural areas is very peaceful.
21	Urban	/ˈɜːbən/	Thuộc thành thị	More people are moving to urban centers.
22	Folklore	/ˈfɒklɔː(r)/	Văn học dân gian	I love reading Vietnamese folklore .
23	Ritual	/ˈrɪtʃuəl/	Nghi lễ	Coffee is part of my morning ritual .
24	Anniversary	/ˌænɪˈvɜːsəri/	Ngày kỷ niệm	Today is our school's 50th anniversary .

25	Monument	/'mɒnjumənt/	Đài tưởng niệm	They built a monument to remember the war.
26	Identity	/aɪ'dentəti/	Bản sắc, danh tính	Traditional food is part of our national identity .
27	Decade	/'dekeɪd/	Thập kỷ	The town has changed a lot over the last decade .
28	Century	/'sentʃəri/	Thế kỷ	This church was built in the 18th century .
29	Extended family	/ɪk'stendɪd 'fæməli/	Gia đình đa thế hệ	I grew up in an extended family .
30	Nuclear family	/'nju:kliə 'fæməli/	Gia đình hạt nhân	Most city people live in a nuclear family .
31	Belonging	/brɪ'lɒŋɪŋ/	Sự thuộc về	School clubs give students a sense of belonging .
32	Hand down	/hænd daʊn/	Lưu truyền, truyền lại	These skills were handed down from my father.
33	Dye	/daɪ/	Nhuộm	They use plants to dye the fabric.

Unit 5: Our Experiences

STT	Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	Experience	/ɪk'spiəriəns/	Trải nghiệm	Travel is a great way to gain experience .
2	Adventure	/əd'ventʃə(r)/	Cuộc phiêu lưu	My trip to the jungle was a real adventure .

3	Explore	/ɪk'splɔ:(r)/	Khám phá	We love to explore new cities.
4	Unforgettable	/ˌʌnfə'getəbl/	Không thể nào quên	It was an unforgettable summer holiday.
5	Amazing	/ə'meɪzɪŋ/	Kinh ngạc, tuyệt vời	The view from the top was amazing .
6	Expedition	/ˌekspə'dɪʃn/	Cuộc thám hiểm	He joined an expedition to Everest.
7	Destination	/ˌdestɪ'neɪʃn/	Điểm đến	Paris is a popular tourist destination .
8	Local specialty	/'ləʊkl ,speʃi'æləti/	Đặc sản địa phương	You must try the local specialty here.
9	Souvenir	/ˌsu:və'niə(r)/	Quà lưu niệm	I bought a small souvenir for my mom.
10	Breathtaking	/'breɪtɪkɪŋ/	Đẹp đến nghẹt thở	The scenery was absolutely breathtaking .
11	Landscape	/'lændskeɪp/	Phong cảnh	The landscape changed as we drove north.
12	Island	/'aɪlənd/	Hòn đảo	We took a boat to a nearby island .
13	Beach	/bi:tʃ/	Bãi biển	I love walking along the beach at sunset.
14	Festival	/'festɪvl/	Lễ hội	The flower festival attracts many visitors.
15	Cultural	/'kʌltʃərəl/	Thuộc về văn hóa	We enjoyed many cultural activities.

16	Volunteer	/ˌvɒlən'tɪə(r)/	Tình nguyện viên	She worked as a volunteer at the hospital.
17	Journey	/'dʒɜːni/	Hành trình	The journey took over ten hours by train.
18	Campfire	/'kæmpfaɪə/	Lửa trại	We sat around the campfire and sang songs.
19	Trekking	/'trekiŋ/	Đi bộ leo núi	We went trekking in Sapa last month.
20	Cycling	/'saɪklɪŋ/	Đi xe đạp	Cycling is a good way to stay fit.
21	Discover	/dɪ'skʌvə(r)/	Khám phá, tìm ra	Scientists discovered a new planet.
22	Unique	/'juːniːk/	Độc nhất, độc đáo	This temple has a very unique design.
23	Typical	/'tɪpɪkl/	Đặc trưng, tiêu biểu	This is a typical Vietnamese breakfast.
24	Cuisine	/'kwiːziːn/	Âm thực	I really enjoy Italian cuisine .
25	Hospitality	/'hɒspɪ'tæləti/	Sự hiếu khách	Thank you for your kind hospitality .
26	Scenery	/'siːnəri/	Cảnh vật	The scenery in the mountains is beautiful.
27	Itinerary	/'aɪ'tɪnərəri/	Lịch trình	We have a very busy itinerary for the trip.
28	Equipment	/'kwɪpmənt/	Trang thiết bị	Make sure you have all the camping equipment .

29	Camping	/'kæmpɪŋ/	Cắm trại	Camping is my favorite outdoor activity.
30	Site	/saɪt/	Địa điểm	This is the site of an ancient castle.
31	Staycation	/'steɪ'keɪʃn/	Kỳ nghỉ tại chỗ	We decided on a staycation this year.
32	Check in	/tʃek ɪn/	Làm thủ tục nhận phòng	We need to check in at 2 PM.
33	Look forward to	/lʊk 'fɔ:wəd tu/	Mong đợi	I look forward to seeing you again.

Unit 6: Vietnamese Lifestyles: Then and Now

STT	Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	Lifestyle	/'laɪfstɑ:l/	Lối sống	People have a more active lifestyle now.
2	Facility	/fə'sɪləti/	Cơ sở vật chất	The sports facilities here are excellent.
3	Electricity	/ɪ,lek'trɪsəti/	Điện	Many years ago, villages had no electricity .
4	Transport	/'trænspɔ:t/	Giao thông, vận tải	Public transport is better in the city.
5	Convenience	/kən'vi:niəns/	Sự tiện lợi	I love the convenience of online shopping.
6	Modern	/'mɒdn/	Hiện đại	The house is equipped with modern gadgets.

7	Tiled roof	/taɪld ru:f/	Mái ngói	Old houses usually have tiled roofs .
8	Mud house	/mʌd haʊs/	Nhà đất, nhà bùn	In the past, many people lived in mud houses .
9	Cottage	/'kɒtɪdʒ/	Nhà tranh	They live in a small cottage by the sea.
10	Skyscraper	/'skaɪskreɪpə(r)/	Nhà chọc trời	There are many skyscrapers in Saigon.
11	Commute	/kə'mju:t/	Đi làm/đi học (xa)	It takes him an hour to commute to work.
12	Pedestrian	/pə'destriən/	Người đi bộ	This street is for pedestrians only.
13	Connectivity	/,kənek'tɪvəti/	Sự kết nối	The internet improved our connectivity .
14	Online shopping	/,ɒnlaɪn 'ʃɒpɪŋ/	Mua sắm trực tuyến	Online shopping is very popular today.
15	Renovate	/'renəveɪt/	Cải tạo, sửa mới	They are renovating the old theater.
16	Development	/dɪ'veləpmənt/	Sự phát triển	The development of technology is fast.
17	Urbanization	/,ɜ:bənəɪ'zeɪʃn/	Sự đô thị hóa	Urbanization changed the face of the village.
18	Standard of living	/,stændəd əv 'lɪvɪŋ/	Chất lượng cuộc sống	The standard of living has improved.

19	Hardship	/'hɑ:dʃɪp/	Sự gian khổ	People faced many hardships during the war.
20	Wartime	/'wɔ:taim/	Thời chiến	My grandpa told me stories about wartime .
21	Peace	/pi:s/	Hòa bình	We are lucky to live in peace .
22	Cooperative	/kəʊ'ɒpərətɪv/	Hợp tác xã	Farmers used to work in a cooperative .
23	Manual labor	/,mænjuəl 'leɪbə(r)/	Lao động chân tay	Most tasks required manual labor then.
24	Agricultural	/,ægrɪ'kʌltʃərəl/	Thuộc nông nghiệp	Vietnam is an agricultural country.
25	Technology	/tek'nɒlədʒi/	Công nghệ	Technology makes our lives easier.
26	Improvement	/ɪm'pru:vmənt/	Sự cải thiện	There is a big improvement in the road.
27	Change	/tʃeɪndʒ/	Sự thay đổi	You can see many changes in our town.
28	Traditional	/trə'dɪʃənəl/	Truyền thống	Ao dai is a traditional dress.
29	Private	/'praɪvət/	Riêng tư	Everyone has their own private room now.
30	Public	/'pʌblɪk/	Công cộng	Using public transport helps the environment.
31	Straw	/strɔ:/	Rơm	In the past, roofs were made of straw .

32	Trench	/trentʃ/	Hầm, hào	People hid in trenches during bombings.
----	--------	----------	----------	--

Unit 7: Natural wonders of the world

STT	Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	access	/'æksɛs/	sự tiếp cận	The local community has limited access to healthcare resources.
2	annual	/'æn.ju.əl/	hàng năm	The annual festival attracts thousands of tourists.
3	biodiversity	/'baɪəʊ'daɪvərsɪti/	đa dạng sinh học	Biodiversity is essential for a healthy ecosystem.
4	coral	/'kɔ:rəl/	san hô	The coral reefs in the ocean are home to diverse marine species.
5	crazy about	/'kreɪ.zi ə'baʊt/	mê	I'm crazy about exploring new places around the world.
6	destination	/'des.tɪ'neɪʃən/	điểm đến	Paris is one of the top tourist destinations in Europe.
7	ecosystem	/'i:kəʊ'sɪs.təm/	hệ sinh thái	The rainforest is an example of a complex ecosystem .
8	feature	/'fi:tʃə/	đặc điểm	The feature of the park is its beautiful gardens.
9	locate	/'ləʊ'keɪt/	định vị, đặt ở	They plan to locate the new museum downtown.

10	location	/ləʊ'keɪʃən/	vị trí	The restaurant is in a prime location near the city center.
11	majestic	/mə'dʒɛs.tɪk/	tráng lệ	The view of the mountains from the hotel was absolutely majestic .
12	occur	/ə'kɜː/	xảy ra	The incident occurred when no one was around.
13	paradise	/'pær.ə.daɪs/	thiên đường	The island is a true paradise for vacationers.
14	peak	/pi:k/	đỉnh	We reached the peak of the mountain after hours of hiking.
15	permission	/pə'mɪʃən/	sự cho phép	You need permission to enter the restricted area.
16	permit	/'pɜː.mɪt/	cho phép	You must permit access to the designated areas only.
17	possess	/pə'zɛs/	sở hữu	She possesses a great deal of knowledge about art.
18	support	/sə'pɔːt/	hỗ trợ	They offered support for local wildlife conservation projects.
19	sustainable	/sə'steɪ.nə.bəl/	bền vững	Sustainable practices are vital to preserving natural wonders.
20	travel destination	/'trævəl ,des.trɪ'neɪʃən/	điểm đến du lịch	The travel destination offers a variety of activities for tourists.

21	urgent	/'ɜːdʒənt/	cấp bách	We need urgent help to deal with the flood situation.
22	natural wonder	/'nætʃərəl 'wʌndər/	kỳ quan thiên nhiên	The Great Barrier Reef is one of the world's greatest natural wonders .
23	landscape	/'lænd.skeɪp/	phong cảnh	The mountain landscape is breathtaking during the sunset.
24	rainforest	/'reɪn.fɔːrɪst/	rừng nhiệt đới	The rainforest is home to many endangered species.
25	valley	/'væli/	thung lũng	The valley is filled with lush greenery and small streams.
26	coast	/kəʊst/	bờ biển	The coastal region offers some of the best beaches in the world.
27	national park	/'næʃənəl paːrk/	công viên quốc gia	The national park is famous for its stunning wildlife and landscapes.
28	flora	/'flɔːrə/	hệ thực vật	The flora of the region is diverse and unique.
29	fauna	/'fəʊnə/	hệ động vật	The fauna of this area includes many rare species.
30	protect	/prə'tekt/	bảo vệ	Efforts are being made to protect endangered species.
31	preserve	/prɪ'zɜːv/	bảo tồn	We must preserve the biodiversity of the area for future generations.

32	environmentalist	/,ɪn.vai'rɒn.məntəlɪst/	nhà bảo vệ môi trường	The environmentalist spoke about the importance of sustainable practices.
33	endangered	/ɪn'deɪndʒəd/	bị đe dọa	The panda is an endangered species that needs protection.
34	contribute	/kən'trɪbjʊ:t/	đóng góp	Each of us should contribute to preserving the environment.
35	mention	/'menʃən/	đề cập	He mentioned that the site was a UNESCO World Heritage site.
36	rank	/ræŋk/	xếp hạng	The site ranks as one of the most visited natural wonders.
37	consider	/kən'sɪdə/	cân nhắc	We need to consider all factors before making a decision.
38	dangerous	/'deɪndʒərəs/	nguy hiểm	The climb to the summit was dangerous but rewarding.

Unit 8: Tourism

STT	Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	tourism	/'tʊə.rɪ.zəm/	du lịch	Tourism has become a major source of income for the village.
2	sports tourism	/spɔ:ts 'tʊə.rɪ.zəm/	du lịch thể thao	Sports tourism is becoming more popular in many countries.

3	online apps	/,ɒn.laɪn æp/	ứng dụng trực tuyến	I used an online app to book our hotel room.
4	destination	/,des.tɪ'neɪʃən/	điểm đến	Paris is one of the top tourist destinations in Europe.
5	visitor	/'vɪz.ɪ.tə(r)/	du khách	The museum welcomes thousands of visitors each year.
6	accommodation	/ə,kɒm.ə'deɪ.ʃən/	chỗ ở	We found comfortable accommodation near the beach.
7	itinerary	/aɪ'tɪn.ər.ər.i/	lịch trình	Our itinerary includes three cities in five days.
8	heritage site	/'her.ɪ.tɪdʒ saɪt/	địa điểm di sản	Hoi An is one of Vietnam's well-known heritage sites .
9	sightseeing	/'saɪt, si:.ɪŋ/	tham quan	We went sightseeing after breakfast.
10	souvenir	/'su:.və'nɪə(r)/	quà lưu niệm	She bought a souvenir for her best friend.
11	tour guide	/tuə gaɪd/	hướng dẫn viên	The tour guide was very informative and friendly.
12	package tour	/'pækɪdʒ tuə/	tour trọn gói	They booked a package tour to Europe.
13	travel agency	/'trævəl 'eɪdʒənsi/	công ty lữ hành	We visited a travel agency to book our summer holiday.
14	attraction	/ə'træk.ʃən/	điểm thu hút	The Eiffel Tower is the most famous attraction in Paris.

15	ecotourism	/ˈiː.kəʊ.tʊə.rɪ.zəm/	du lịch sinh thái	Ecotourism is good for both the environment and the local economy.
16	local cuisine	/ˈləʊ.kəl.kwiˈziːn/	ẩm thực địa phương	We tried the local cuisine at a small restaurant.
17	check in	/ˈtʃek ɪn/	làm thủ tục vào	We checked in at the hotel after our long flight.
18	book a room	/bʊk ə ru:m/	đặt phòng	I need to book a room for our holiday.
19	reserve	/rɪˈzɜːv/	đặt trước	Please reserve a table for two at the restaurant.
20	departure	/dɪˈpɑː.tʃər/	khởi hành	The flight's departure time is 9:00 AM.
21	arrival	/əˈraɪ.vəl/	đến nơi	The train's arrival time is 7:15 PM.
22	schedule	/ˈʃed.ju:l/	lịch trình	The schedule for the trip was very tight.
23	transportation	/ˌtræn.spɔːˈteɪ.ʃən/	phương tiện giao thông	Public transportation is very efficient in the city.
24	coach	/kəʊtʃ/	xe khách	We traveled by coach to the countryside.
25	flight	/flaɪt/	chuyến bay	The flight was delayed due to bad weather.
26	travel insurance	/ˈtrævəl ɪnˈʃʊərəns/	bảo hiểm du lịch	I always buy travel insurance before my trips.
27	passport	/ˈpɑː.s.pɔːt/	hộ chiếu	Don't forget to bring your passport to the airport.

28	luggage	/'lʌɡɪdʒ/	hành lý	The luggage claim area is located on the left.
29	hostel	/'hɒs.təl/	nhà nghỉ	We stayed at a youth hostel during our trip.
30	resort	/rɪ'zɔ:t/	khu nghỉ dưỡng	The resort offers a variety of activities, including swimming and hiking.
31	tourist spot	/'tʊə.rɪst spɒt/	điểm du lịch	The Great Wall of China is one of the most popular tourist spots .
32	local experience	/'ləʊ.kəl ɪks'pɪə.rɪəns/	trải nghiệm bản địa	The local experience gave us a deeper understanding of the culture.
33	brochure	/brəʊ'ʃʊə(r)/	tờ rơi quảng cáo	I picked up a brochure from the travel agency.
34	map	/mæp/	bản đồ	We followed the map to the historical site.
35	convenient	/kən'vi:nɪənt/	thuận tiện	It's convenient to travel by train in Europe.
36	crowded	/'kraʊ.dɪd/	đông đúc	The streets were crowded with tourists during the holiday season.
37	affordable	/ə'fɔ:.də.bəl/	phải chăng	We found an affordable hotel near the beach.
38	memorable	/'memə.rə.bəl/	đáng nhớ	The trip to Italy was truly memorable .
39	hospitality	/,hɒs.pɪ'tæl.ɪ.ti/	lòng hiếu khách	The hospitality of the locals made our visit even more enjoyable.

40	cultural tourism	/'kʌltʃərəl 'tʊə.rɪ.zəm/	du lịch văn hóa	Cultural tourism helps preserve traditional practices.
41	tourist service	/'tʊə.rɪst 'sɜː.vɪs/	dịch vụ du lịch	Tourist services in the city are of high quality.
42	booking	/'bʊkɪŋ/	việc đặt chỗ	I made a booking for a guided tour.
43	review	/rɪ'vjʊː/	đánh giá	The online reviews for the hotel were excellent.
44	tourism industry	/'tʊə.rɪ.zəm 'ɪn.də.stri/	ngành du lịch	The tourism industry is a major contributor to the local economy.
45	tourism development	/'tʊə.rɪ.zəm dɪ'veləpmənt/	phát triển du lịch	Tourism development must be sustainable to avoid damage to the environment.
46	attract tourists	/ə'trækt 'tʊə.rɪsts/	thu hút du khách	The new museum is designed to attract tourists .
47	local economy	/'ləʊ.kəl rɪ'kɒn.ə.mi/	kinh tế địa phương	Local businesses benefit greatly from tourism.
48	responsible tourism	/rɪ'spɒnsɪbəl 'tʊə.rɪ.zəm/	du lịch có trách nhiệm	Responsible tourism ensures that tourists help rather than harm local communities.
49	sustainable tourism	/sə'steɪ.nə.bəl 'tʊə.rɪ.zəm/	du lịch bền vững	Sustainable tourism seeks to balance the needs of visitors and the environment.
50	tourist destination	/'tʊə.rɪst ,des.tɪ'neɪʃən/	điểm đến du lịch	The Eiffel Tower is a popular tourist destination in Paris.

Unit 9: World Englishes

STT	Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	introduce	/,ɪn.trə'dju:s/	giới thiệu	Let me introduce myself in English.
2	come from	/kʌm frɒm/	đến từ	Many English words come from different languages.
3	school uniform	/sku:l 'ju:.nɪ.fɔ:m/	đồng phục học sinh	In some countries, students wear different school uniforms .
4	accent	/'æk.sənt/	giọng	Her English accent is easy to understand.
5	dialect	/'daɪ.ə.lekt/	phương ngữ	Some words change meaning in another dialect .
6	global language	/'glɔʊ.bəl 'læŋgwɪdʒ/	ngôn ngữ toàn cầu	English is often called a global language .
7	pronunciation	/prə,nʌn.si'eɪ.ʃən/	cách phát âm	Good pronunciation makes communication clearer.
8	communication	/kə,mju:.nɪ'keɪ.ʃən/	giao tiếp	English helps international communication .
9	variety	/və'raɪ.ə.ti/	biến thể	American English is one variety of English.
10	official language	/ə,fɪʃ.əl 'læŋgwɪdʒ/	ngôn ngữ chính thức	English is an official language in several countries.
11	native speaker	/'neɪ.tɪv 'spi:.kəɹ/	người bản ngữ	He is a native speaker of English from the UK.

12	non-native speaker	/ˈnɒnˌneɪ.tɪvˈspiː.kəːr/	người không phải bản ngữ	Many non-native speakers are learning English in our school.
13	vocabulary	/vəˈkæljʊə.ri/	từ vựng	Her vocabulary improved after studying every day.
14	grammar	/'græm.ər/	ngữ pháp	Understanding grammar rules is essential for good writing.
15	spelling	/'speliŋ/	chính tả	Correct spelling is important in both writing and exams.
16	meaning	/'miː.niŋ/	nghĩa	The meaning of this word is hard to understand.
17	expression	/ɪk'spreʃən/	cách diễn đạt	She used a common English expression in her speech.
18	phrase	/freɪz/	cụm từ	I learned a new phrase in class today.
19	idiom	/'ɪd.i.əm/	thành ngữ	"Break a leg" is an idiom used to wish someone good luck.
20	borrow	/'bɒr.əʊ/	vay mượn	Many English words are borrowed from other languages.
21	loanword	/'ləʊn.wɜːd/	từ vay mượn	"Piano" is a loanword from Italian.
22	culture	/'kʌltʃə/	văn hóa	Language reflects the culture of the people who speak it.
23	identity	/aɪˈdentɪti/	bản sắc	Language is a key part of national identity .

24	international	/,ɪntə'neɪʃənəl/	quốc tế	English is used as an international language for business.
25	multilingual	/,mʌl.ti'liŋgwəl /	đa ngôn ngữ	He is multilingual , speaking English, Spanish, and French.
26	translation	/træns'leɪʃən/	bản dịch	Translation is important for communication between cultures.
27	interpretation	/ɪn,tɜː.pri'teɪ.ʃən/	phiên dịch	Interpretation requires a deep understanding of both languages.
28	understanding	/,ʌn.də'stændɪŋ /	sự thấu hiểu	Understanding cultural differences is key to communication.
29	misunderstanding	/,mɪs.ʌndə'stændɪŋ/	hiểu lầm	There was a misunderstanding about the project deadline.
30	context	/'kɒn.tekst/	ngữ cảnh	The meaning of a word often depends on the context .
31	difference	/'dɪf.ərəns/	sự khác biệt	There is a significant difference between British and American English.
32	similarity	/,sɪm.ɪ'lærəti/	sự giống nhau	The similarity between British and American English is noticeable.
33	language user	/'læŋgwɪdʒ 'juːzə(r)/	người sử dụng ngôn ngữ	He is a language user who speaks fluent English.
34	English-speaking country	/'ɪŋɡlɪʃ 'spiːkɪŋ 'kʌn.tri/	quốc gia nói tiếng Anh	The UK and the USA are English-speaking countries .

35	local variety	/ˈləʊ.kəl vəˈrɪəti/	biến thể địa phương	Every country has its own local variety of English.
36	standard English	/ˈstændəd ˈɪŋɡlɪʃ/	tiếng Anh chuẩn	Standard English is taught in schools around the world.
37	American English	/əˈmɛrɪkən ˈɪŋɡlɪʃ/	Anh-Mỹ	American English uses "color" instead of "colour."
38	British English	/ˈbrɪtɪʃ ˈɪŋɡlɪʃ/	Anh-Anh	British English uses "favourite" instead of "favorite."
39	Australian English	/ɔːˈstreɪlən ˈɪŋɡlɪʃ/	tiếng Anh Úc	Australian English has unique vocabulary like "arvo" for afternoon.
40	word choice	/wɜːd tʃɔɪs/	lựa chọn từ	Word choice is important when writing an essay.
41	communication skill	/kəˌmjuːnɪˈkeɪʃ ən skɪl/	kỹ năng giao tiếp	Communication skills are essential in a globalized world.
42	mutual understanding	/ˈmjuːtʃuəl ˌʌndəˈstændɪŋ/	sự hiểu nhau	Mutual understanding fosters better international relations.
43	language change	/ˈlæŋɡwɪdʒ tʃeɪndʒ/	sự thay đổi ngôn ngữ	Language change is influenced by social and cultural factors.
44	spread	/spred/	lan rộng	The spread of English worldwide is a result of globalization.
45	influence	/ˈɪn.flu.əns/	ảnh hưởng	The influence of English on global communication is undeniable.
46	adapt	/əˈdæpt/	thích nghi	People must adapt to the new learning environment.

47	connect	/kə'nekt/	kết nối	The internet helps people connect across the world.
48	global communication	/'gləʊ.bəl kə,mju:ni'keɪʃən/	giao tiếp toàn cầu	English is the language of global communication .
49	language background	/'læŋgwɪdʒ 'bækgraʊnd/	nền tảng ngôn ngữ	His language background is in Spanish, but he speaks English fluently.
50	language diversity	/'læŋgwɪdʒ daɪ'vɜ:sɪti/	đa dạng ngôn ngữ	The world is filled with language diversity , with thousands of languages spoken.

Unit 10: Planet Earth

STT	Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	Atmosphere	/'ætməsfiə(r)/	Khí quyển	The Earth's atmosphere protects us from the sun.
2	Solar system	/'səʊlə ,sɪstəm/	Hệ Mặt Trời	There are eight planets in our solar system .
3	Planet	/'plæni:t/	Hành tinh	Earth is the only planet known to support life.
4	Mercury	/'mɜ:kjəri/	Sao Thủy	Mercury is the smallest planet in the solar system.

5	Venus	/'vi:nəs/	Sao Kim	Venus is often called the "morning star".
6	Mars	/mɑ:z/	Sao Hỏa	Scientists are looking for water on Mars .
7	Jupiter	/'dʒu:pɪtə(r)/	Sao Mộc	Jupiter is the largest planet in our solar system.
8	Saturn	/'sætɜ:n/	Sao Thổ	Saturn is famous for its beautiful rings.
9	Orbit	/'ɔ:bit/	Quỹ đạo	The Earth takes 365 days to orbit the Sun.
10	Astronaut	/'æstrənɔ:t/	Phi hành gia	Being an astronaut requires intense training.
11	Galaxy	/'gæləksi/	Thiên hà	Our solar system is in the Milky Way galaxy .
12	Gravity	/'grævəti/	Trọng lực	There is no gravity in deep space.
13	Satellite	/'sætələit/	Vệ tinh	The Moon is a natural satellite of the Earth.
14	Telescope	/'telɪskəʊp/	Kính thiên văn	I used a telescope to see the stars clearly.
15	Spacecraft	/'speɪskrɑ:ft/	Tàu vũ trụ	The spacecraft landed safely on the moon.
16	Continent	/'kɒntɪnənt/	Châu lục	Asia is the largest continent on Earth.
17	Resource	/'ri'sɔ:s/	Tài nguyên	Water is a vital natural resource .

18	Ecosystem	/ˈi:kəʊsɪstəm/	Hệ sinh thái	Pollution can damage the marine ecosystem .
19	Environment	/ɪnˈvaɪrənmənt/	Môi trường	We must protect our environment .
20	Habitable	/ˈhæbɪtəbl/	Có thể ở được	Is Mars habitable for humans?
21	Alien	/ˈeɪliən/	Người ngoài hành tinh	Do you believe in aliens ?
22	Asteroid	/ˈæstərɔɪd/	Tiểu hành tinh	An asteroid hit the Earth millions of years ago.
23	Comet	/ˈkɒmɪt/	Sao chổi	A comet has a long tail of gas and dust.
24	Universe	/ˈjuːnɪvɜːs/	Vũ trụ	The universe is vast and mysterious.
25	Oxygen	/ˈɒksɪdʒən/	Khí oxy	Humans need oxygen to breathe.
26	Surface	/ˈsɜːfɪs/	Bề mặt	The surface of the Moon is covered in craters.
27	Exploration	/ˌɛkspləˈreɪʃn/	Sự thám hiểm	Space exploration is very expensive.
28	Discovery	/dɪˈskʌvəri/	Sự khám phá	The discovery of fire changed human history.
29	Condition	/kənˈdɪʃn/	Điều kiện	Living conditions in space are very harsh.
30	Mission	/ˈmɪʃn/	Nhiệm vụ	The mission to Mars was a great success.

Unit 11: Electronic Devices

STT	Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	Electronic	/,elek'trɒnɪk/	Thuộc về điện tử	Most students have an electronic device.
2	Device	/dɪ'veɪs/	Thiết bị	A smartphone is a multi-functional device .
3	Portable	/'pɔ:təbl/	Dễ mang theo	Laptops are more portable than desktops.
4	Wireless	/'waɪələs/	Không dây	I prefer using a wireless mouse.
5	Invention	/ɪn'veɪʃn/	Phát minh	The internet is a great invention .
6	Battery	/'bætəri/	Pin	My phone battery is almost dead.
7	Charger	/'tʃɑ:dʒə(r)/	Bộ sạc	Can I borrow your phone charger ?
8	Screen	/skri:n/	Màn hình	Don't sit too close to the TV screen .
9	Storage	/'stɔ:rɪdʒ/	Bộ nhớ lưu trữ	I need more storage for my photos.
10	Connect	/kə'nekt/	Kết nối	You can connect to the Wi-Fi for free.
11	Feature	/'fi:tʃə(r)/	Đặc điểm, tính năng	This phone has many new features .
12	Function	/'fʌŋkʃn/	Chức năng	What is the main function of this app?
13	Digital	/'dɪdʒɪtl/	Kỹ thuật số	We live in a digital world.

14	Smart	/smɑ:t/	Thông minh	Smart watches can track your health.
15	Gadget	/'gædʒɪt/	Đồ dùng điện tử nhỏ	He loves buying the latest gadgets .
16	Access	/'ækses/	Truy cập	You need a password to access the file.
17	Technology	/tek'nɒlədʒi/	Công nghệ	Modern technology is changing our lives.
18	Update	/,ʌp'deɪt/	Cập nhật	Remember to update your software.
19	Install	/ɪn'stɔ:l/	Cài đặt	I need to install a new antivirus program.
20	Download	/,daʊn'ləʊd/	Tải xuống	You can download the app from the store.
21	Upload	/,ʌp'ləʊd/	Tải lên	She uploaded the video to YouTube.
22	Screen time	/'skri:n taɪm/	Thời gian sử dụng máy	Kids should limit their screen time .
23	Addiction	/ə'dɪkʃn/	Sự nghiện	Game addiction is a serious problem.
24	Versatile	/'vɜ:sətaɪl/	Đa năng	This tablet is very versatile .
25	Efficient	/'ɪfɪjnt/	Hiệu quả	Modern devices are more energy efficient .
26	Durable	/'djʊərəbl/	Bền bỉ	This laptop case is very durable .

27	Aluminium	/,æljə'mniəm /	Nhôm	The phone body is made of aluminium .
28	Plastic	/'plæstɪk/	Nhựa	Too much plastic is bad for the earth.
29	Innovative	/'ɪnəveɪtɪv/	Có tính đổi mới	They have many innovative ideas.
30	Headset	/'hedset/	Tai nghe (có mic)	I use a headset for online meetings.

Unit 12: Career Choices

STT	Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	Career	/kə'riə(r)/	Sự nghiệp	Choosing a career is a big decision.
2	Occupation	/'ɒkjʊ'peɪʃn/	Nghề nghiệp	What is your father's occupation ?
3	Qualification	/'kwɒlɪfɪ'keɪʃn/	Bằng cấp, trình độ	You need the right qualifications for this job.
4	Salary	/'sæləri/	Mức lương	He is happy with his high salary .
5	Wage	/weɪdʒ/	Tiền công (trả theo giờ/tuần)	The minimum wage has increased.
6	Profession	/'prə'feɪʃn/	Nghề chuyên môn	Teaching is a noble profession .
7	Architect	/'ɑ:kɪtekt/	Kiến trúc sư	An architect designs buildings.
8	Mechanic	/mə'kæni:k/	Thợ máy	The mechanic is fixing my bike.

9	Bartender	/'bɑ:tendə(r)/	Nhân viên pha chế	He works as a bartender at a hotel.
10	Fashion designer	/'fæʃn dɪzainə(r)/	Nhà thiết kế thời trang	She wants to be a fashion designer .
11	Skill	/skɪl/	Kỹ năng	Communication is an important skill .
12	Requirement	/rɪ'kwaɪəmənt /	Yêu cầu	What are the job requirements ?
13	Training	/'treɪnɪŋ/	Sự đào tạo	New staff need three weeks of training .
14	Experience	/ɪk'spiəriəns/	Kinh nghiệm	Do you have any work experience ?
15	Passion	/'pæʃn/	Niềm đam mê	Follow your passion , and you'll succeed.
16	Interview	/'ɪntəvjʊ:/	Cuộc phỏng vấn	I have a job interview tomorrow.
17	Employee	/ɪm'plɔɪi:/	Nhân viên	The company has 500 employees .
18	Employer	/ɪm'plɔɪə(r)/	Người chủ	My employer is very supportive.
19	Full-time	/.fʊl 'taɪm/	Toàn thời gian	She has a full-time job as a nurse.
20	Part-time	/.pɑ:t 'taɪm/	Bán thời gian	I work part-time at a bookstore.
21	Shift	/ʃɪft/	Ca làm việc	Doctors often work night shifts .
22	Promotion	/prə'məʊʃn/	Sự thăng tiến	He got a promotion after a year.

23	Bonus	/'bʌʊnəs/	Tiền thưởng	We got a Christmas bonus last month.
24	Stressful	/'stresfl/	Căng thẳng	Her job is very stressful .
25	Rewarding	/rɪ'wɔ:dɪŋ/	Đáng làm, bổ ích	Helping people is a rewarding job.
26	Technical	/'teknɪkl/	Thuộc về kỹ thuật	He has great technical skills.
27	Vocational	/vəʊ'keɪʃənl/	Thuộc về học nghề	Vocational schools focus on practical skills.
28	Flexible	/'fleksəbl/	Linh hoạt	I have flexible working hours.
29	Apply	/ə'plai/	Nộp đơn ứng tuyển	I'm going to apply for this position.
30	Resign	/rɪ'zaɪ/	Từ chức, nghỉ việc	He decided to resign to start his own business.